

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 27/CHKQTTSN ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với sân bay Tân Sơn Nhất và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP, địa chỉ tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, địa chỉ tại phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0311638525-003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2012, cấp lần thứ 6 ngày 18 tháng 12 năm 2020.
- 1.4. Mã số thuế: 0311638525-003.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:
 - Diện tích của cơ sở: Nhà ga quốc nội T1 có diện tích 27.435,4 m²; nhà ga quốc tế T2 có

diện tích 51.876,3 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
- Công suất thiết kế: 28.000.000 lượt hành khách/năm (trong đó nhà ga quốc nội T1 tiếp nhận 15.000.000 lượt hành khách/năm và nhà ga quốc tế T2 tiếp nhận 13.000.000 lượt hành khách/năm) và hàng hóa đi cùng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo

quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận &TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;
- Lưu: VT, KSONMT, G9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ga quốc nội T1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ga quốc tế T2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư TCP.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động rửa sàn khu tập kết rác sinh hoạt nhà ga quốc tế T2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Nhiều Lộc.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Hồ điều tiết, sau đó chảy ra kênh Nhật Bản, hệ thống thoát nước, kênh Nhiều Lộc.
- Tọa độ vị trí xả thải: X = 0599880; Y = 1196082.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.250 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức ra hồ điều tiết, sau đó chảy ra kênh Nhật Bản, hệ thống thoát nước, kênh Nhiều Lộc.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	mg/l	5 – 9	-	Đã lắp đặt
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	03 tháng/lần	-
3	TSS	mg/l	100	-	Đã lắp đặt
4	TDS	mg/l	1.000	03 tháng/lần	-
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	03 tháng/lần	-

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	-	Đã lắp đặt
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50	03 tháng/lần	-
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	03 tháng/lần	-
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	03 tháng/lần	-
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10	03 tháng/lần	-
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	03 tháng/lần	-
12	COD	mg/l	-	-	Đã lắp đặt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (sau khi được tách mỡ) → Lưới lọc, chắn rác → Phòng tách rác → Bể điều hòa → Mương oxy hoá → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Hồ điều tiết → Kênh Nhật Bản → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 2.250 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine, Polymer Cation ((C₃H₅ON)_n), Soda NaHCO₃, xút NaOH 32%, mật rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền dữ liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bể điều hòa kết hợp sự cố có thể tích 954,6 m³.

- Hệ thống xử lý được bố trí các công đoạn xử lý chính (mương oxy hóa, bể lắng) gồm ba mô đun hoạt động song song nên sẽ hỗ trợ trong quá trình xử lý nước thải khi có sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải. Định kỳ nạo vét hệ

thống đường rãnh thoát nước, hồ ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của cơ sở. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1196324; Y = 600061.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ độ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.800 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý xả vào môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải, mùi trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,6$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	30	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	4,5		
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15		
4	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý mùi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi hôi) → Buồng Scubber (tháp hấp phụ than hoạt tính) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý mùi, khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý mùi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý mùi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà ga quốc nội.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà ga quốc nội.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại nhà ga quốc tế.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại nhà ga quốc tế.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng số 03 tại nhà ga quốc tế.
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện dự phòng số 04 tại nhà ga quốc tế.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng số 01 tại đài chỉ huy cũ.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện dự phòng số 02 tại đài chỉ huy cũ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01, tọa độ X = 1195845, Y = 599517.
 - Nguồn số 02, tọa độ X = 1195840, Y = 599516.
 - Nguồn số 03, tọa độ X = 1196301, Y = 600007.
 - Nguồn số 04, tọa độ X = 1196300, Y = 600002.
 - Nguồn số 05, tọa độ X = 1196297, Y = 599995.
 - Nguồn số 06, tọa độ X = 1196295, Y = 599988.
 - Nguồn số 07, tọa độ X = 1196295, Y = 599230.
 - Nguồn số 08, tọa độ X = 1196298; Y = 599237.
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).*

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Máy phát điện được bố trí bên trong nhà để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	300,1
2	Dầu thải	15 01 07	576
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1.220,6
4	Dầu thải	17 02 03	1.951
5	Chất thải lây nhiễm	13 01 01	3,3
6	Pin thải	16 01 12	64,2
7	Ắc quy thải	16 01 12	8.632,9
8	Than hoạt tính thải	12 01 04	2.499,1
9	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải khác	16 01 13	395,4
10	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	210,3
	Tổng khối lượng		15.852,9

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu kim loại	7.546,5
2	Nhựa	1.685,4
3	Gỗ	1.687,6
4	Lốp cao su	3.794,6
5	Chất hấp thụ	14.380,2
6	Thủy tinh	7.435,9
7	Hỗn hợp chất thải xây dựng	7.531,2
8	Chất thải lỏng, bùn từ quá trình rửa cột lọc hệ thống xử lý nước thủy cục	20
9	Chất thải lỏng, bùn từ quá trình vệ sinh hệ thống làm lạnh trung tâm	100
10	Chất thải lỏng từ tàu bay	6.570.000
11	Bùn thải ép	748.200
12	Bùn thải lỏng	1.522.230
	Tổng khối lượng	8.884.611,4

1.3. Khối lượng chất thải phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải	18 01 01	1.083,1
2	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính sơn, dính dầu nhớt thải	18 02 01	3.738,8
3	Chất tẩy rửa thải	16 01 10	49,3
4	Hóa chất thải	13 01 02	185,5
5	Sơn mực, chất kết dính thải	16 01 09	11,3
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	114,4
7	Bao bì kim loại thải	18 01 02	6.699,4
	Tổng khối lượng		11.881,8

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **5.145 tấn/năm.****2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Kho lưu chứa có diện tích 62,4 m²; kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải lỏng tàu bay:

Bể bê tông cốt thép có thể tích 22 m³.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thùng container dung tích 12 m³.

- Khu vực lưu chứa có diện tích 93,6 m²; kho có tường gạch và tôn bao kín, có mái che nắng mưa, nền bê tông.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thùng container dung tích 12 m³.

- Kho lưu chứa tại nhà ga quốc nội có diện tích 45,25 m²; kho lưu chứa tại nhà ga quốc tế có diện tích 31,6 m²; kho có nền bê tông, tường xây gạch, có mái che nắng mưa.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải lỏng tàu bay, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải lỏng tàu bay, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo

quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Chi nhánh đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 2199/QĐ-BKHCNMT ngày 22 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Phát triển khu vực nhà ga hàng không quốc tế tại sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất”; Quyết định số 1237/QĐ-TNMT-QLMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án bảo vệ môi trường khu bay và nhà ga hành khách quốc nội - Cảng hàng không Tân Sơn Nhất của Tổng công ty Cảng hàng không Miền Nam; Quyết định số 40/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Sửa chữa và mở rộng nhà ga quốc nội - Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất”; Quyết định số 1484/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng nhà ga quốc tế T2 - Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.